

Số 3396 /NĐCP-KHĐTVT

V/v báo giá vật tư Sửa chữa lớn

Máy cắt 901 - Tổ máy S1

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Quý Công ty và các đơn vị quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV có nhu cầu Sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026 trong đó có hạng mục Sửa chữa lớn Máy cắt 901 - Tổ máy S1 nhằm mục tiêu duy trì sản xuất, đảm bảo nhà máy vận hành an toàn, tin cậy và hiệu quả.

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV trân trọng kính mời các đơn vị có năng lực, kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan quan tâm tham gia báo giá danh mục hàng hoá như Phụ lục kèm theo: Phụ lục 02: Báo giá vật tư chính Sửa chữa lớn Máy cắt 901 - Tổ máy S1; Phụ lục 03 Biểu mẫu đề xuất báo giá hàng hóa.

1. Yêu cầu về hàng hóa:

- Yêu cầu về thông số kỹ thuật hàng hóa nêu chi tiết tại Phụ lục số 02;
- Biểu mẫu yêu cầu Báo giá: chi tiết tại Phụ lục số 03;
- Các hàng hóa còn mới 100% chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, mã hiệu, thông số kỹ thuật rõ ràng, đầy đủ và được sản xuất từ năm 2026 trở lại đây;
- Hàng hóa có đầy đủ giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng sản phẩm và xác nhận của nhà sản xuất hàng hóa khi giao hàng.

Nhà thầu có thể chào đồng thời nhiều phương án xuất xứ hàng hóa khác nhau của cùng một nhà sản xuất/hãng; mỗi phương án cần ghi rõ xuất xứ, đơn giá và thời gian giao hàng để chủ đầu tư lựa chọn và lên phương án sửa chữa.

2. Các yêu cầu về thương mại

- Đơn vị gửi báo giá kèm theo Giấy đăng ký kinh doanh của nhà cung cấp;
- Báo giá phải ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ của nhà cung cấp. Báo giá phải do đại diện hợp pháp hoặc nhân sự được uỷ quyền/ phụ trách bán hàng của nhà cung cấp ký tên và đóng dấu;
- Đơn giá trong báo giá phải được tính đúng, tính đủ các chi phí liên quan (vận chuyển, bảo hiểm, thanh toán....), phí, lệ phí, thuế GTGT;
- Địa điểm giao hàng: Tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Tổ 4, khu 4A phường Cửa Ông, thành phố Quảng Ninh.
- Thời gian giao hàng : do Nhà cung cấp đề xuất;
- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu đưa thiết bị vào sử dụng;
- Hình thức thanh toán:
 - i) Tạm ứng: Không tạm ứng;
 - ii) Thanh toán: 02 lần;

* *Thanh toán lần 1:* Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị quyết toán hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; Hồ sơ tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất xứ và chất lượng của hàng hóa; Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa thiết bị vào vận hành; Hồ

sơ quyết toán; Hóa đơn GTGT hợp lệ; Bảo lãnh bảo hành và công văn đề nghị thanh toán của Nhà thầu.

* *Thanh toán lần 2*: Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị quyết toán hợp đồng (đã bao gồm giá trị thanh lần 1) trong vòng 30 ngày sau khi cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán hoàn thành hạng mục Máy cắt 901 - Tổ máy S1. Hồ sơ thanh toán gồm: Quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành và công văn đề nghị thanh toán.

3. Hình thức gửi báo giá và thời gian nhận báo giá

- Hiệu lực của báo giá: ≥ 90 ngày kể từ ngày ký báo giá.
- Thời gian nộp báo giá và các tài liệu kèm theo: Chậm nhất 16h30' ngày...22./09./2026.

- Hình thức tiếp nhận báo giá: Online (qua website muasamcong.mpi.gov.vn) và gửi bản cứng theo đường chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ:

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Tổ 4, khu 4A phường Cửa Ông, thành phố Quảng Ninh.

- Email: khdtvt.ndcp@gmail.com

- Điện thoại: 02033 731 030

- Cán bộ phụ trách kỹ thuật: Mr Phong 0987.766.602

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang web TCTĐL-TKV (đăng tải);
- Trang web TKV (đăng tải);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng KTAT, KH-ĐT-VT;
- Lưu VT, ĐTB⁽²⁾.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đương Hồng Hải

Phụ lục 01: Giới thiệu về Máy cắt 901 Tổ máy số 1
(Đính kèm công văn số 3396 /NDCP-KHĐT VT ngày 23/ 9 /2026)

STT	Tên chi tiết/thiết bị và ký/mã hiệu chi tiết/thiết bị	Đơn vị	Thông số, đặc tính kỹ thuật chi tiết/thiết bị	Ghi chú
I	Máy cắt 901 Tổ máy số 1 với Công suất máy phát 340 MWh, tần số 50 Hz, điện áp đầu cực 20 kV, dòng điện định mức 11.547 A			
1	Tần số định mức	Hz	50	
2	Điện áp lớn nhất định mức	kV	25.3	
3	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp định mức	kV	60	
4	Điện áp chịu đựng xung sét đỉnh định mức	kV	125	
5	Dòng điện liên tục định mức 13kA (13000A)	A	13000	
6	Điện áp chịu đựng xung sóng đầy đủ định mức	kV	150	
7	Chu kỳ làm việc ngắn mạch định mức		CO-30min-CO	
8	Dòng điện ngắn mạch định mức (đối xứng)	kA	100	
9	Dòng điện đóng, chốt và mang định mức (giá trị đỉnh)	kA	280	
10	Dòng chịu đựng ngắn hạn, 3 giây	kA	100	
11	Dòng điện chuyển mạch lệch pha	kA	50	
12	Tụ điện phía máy biến áp/máy phát:	nF	130nF/130nF	
II	Cơ cấu truyền động của máy cắt.			
1	Điện áp điều khiển định mức cho cuộn đóng và cuộn cắt:	VDC	220	
2	Điện áp định mức cho động cơ truyền động bơm:	VDC	220	
III	Dao cách ly			
1	Điện áp định mức		25.3	
2	Dòng điện bình thường định mức	A	13000	
3	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp định mức	kV	80/ 88	
4	Điện áp chịu đựng xung sét đỉnh định mức: 150kV / 165kV	kV	150/ 165	
5	Dòng điện chịu đựng đỉnh định mức: 280kA	kA	280	
6	Dòng điện chịu đựng ngắn hạn định mức, 3s	kA	100	
IV	Dao nối đất			
1	Điện áp định mức	kV	25.3	
2	Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp định mức	kV	80	
3	Điện áp chịu đựng xung sét đỉnh định mức	kV	150	
4	Dòng điện chịu đựng đỉnh định mức	kA	280	
5	Dòng điện chịu đựng ngắn hạn định mức, 1s	kA	100	

Phụ lục 02 – Báo giá vật tư chính Sửa chữa lớn Máy cắt 901 Tổ máy số 1

(Đính kèm công văn số 3396 /NĐCP-KHĐTVT ngày 23/9/2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
I	Sửa chữa bảo dưỡng máy cắt đầu cực 901 tổ máy S1 bao gồm các hàng hóa dưới đây:	Mã hiệu: HA2827-10 2007 HECS-100, điện áp định mức 24kV, dòng điện định mức 13000A, trọng lượng 4500kg.	Hitachi	Máy	1
I.1	Vật tư đại tu buồng cắt HECS hao mòn theo thời gian	Mã hiệu 1HC6043564R0001		Hệ thống	1
1	Long đen 16,5/40X3 (WASHER SPEC 16,5/40X3 STST) (HAGG401415P6403)	Long đen 16,5/40X3 (WASHER SPEC 16,5/40X3 STST) (HAGG401415P6403)		Cái	18
2	Long đen 13/24X2,5-A4 (WASHER:WOB 13/24X2,5-A4) (NB 335050P8010)	Long đen 13/24X2,5-A4 (WASHER:WOB 13/24X2,5-A4) (NB 335050P8010)		Cái	120
3	Đai ốc M8-A4-70/PA (NUT- NMINST LH M8-A4-70/PA) (9ABA450014P0005)	Đai ốc M8-A4-70/PA (NUT- NMINST LH M8-A4-70/PA) (9ABA450014P0005)		Cái	3
4	Trục cách điện (INSULATING SHAFT IC) (1HC0018296R0001)	Trục cách điện (INSULATING SHAFT IC) (1HC0018296R0001)		Cái	3
5	Vòng phe DIN472 24X1,20- SPST/PH (CIRCLIP B DIN472 24X1,20-SPST/PH) (NB 435110P0024)	Vòng phe DIN472 24X1,20- SPST/PH (CIRCLIP B DIN472 24X1,20-SPST/PH) (NB 435110P0024)		Cái	3
6	Bộ hút ẩm 5A-8/2-PAAR 5A-8/2 (PAIRS OF FILTER 5A-8/2- PAAR 5A-8/2) (HAGG300992R0001)	Bộ hút ẩm 5A-8/2-PAAR 5A-8/2 (PAIRS OF FILTER 5A-8/2-PAAR 5A-8/2) (HAGG300992R0001)		Cái	18
7	Gioăng làm kín khí 175X10- E7T36 (RD-SEAL-RG 175X10- E7T36) (9ABA460527P0162)	Gioăng làm kín khí 175X10- E7T36 (RD-SEAL-RG 175X10-E7T36) (9ABA460527P0162)		Cái	6
8	Gioăng làm kín khí 390X10- E7T36 (RD-SEAL-RG 390X10- E7T36) (9ABA460527P0161)	Gioăng làm kín khí 390X10- E7T36 (RD-SEAL-RG 390X10-E7T36) (9ABA460527P0161)		Cái	6
9	Gioăng làm kín khí 182X8-E7T36 (RD-SEAL-RG 182X8-E7T36) (9ABA460527P0126)	Gioăng làm kín khí 182X8- E7T36 (RD-SEAL-RG 182X8-E7T36) (9ABA460527P0126)		Cái	3
10	Ốc lục giác M8X90/-A4-70 (HEX-HD-SCR M8X90/-A4-70) (HAQN401049P0324)	Ốc lục giác M8X90/-A4-70 (HEX-HD-SCR M8X90/- A4-70) (HAQN401049P0324)		Cái	3
11	Ốc lục giác M8X16-8.8/BK (HEX-SOCK-SCR M8X16- 8.8/BK) (NB 315856P0309)	Ốc lục giác M8X16-8.8/BK (HEX-SOCK-SCR M8X16- 8.8/BK) (NB 315856P0309)		Cái	12

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
12	Ốc lục giác ISO4032 M8-A4-70 (HEX-NUT STYL1 ISO4032 M8-A4-70) (HZN 452198P2018)	Ốc lục giác ISO4032 M8-A4-70 (HEX-NUT STYL1 ISO4032 M8-A4-70) (HZN 452198P2018)		Cái	3
13	Vòng bạc đỡ 12/14X10 (SLEEVE-BEA GLY-F 12/14X10) (HATM404410P0012)	Vòng bạc đỡ 12/14X10 (SLEEVE-BEA GLY-F 12/14X10) (HATM404410P0012)		Cái	12
14	Vòng định hướng 36X5/12 (GUIDANCRING 36X5/12) (1HC0014000P0001)	Vòng định hướng 36X5/12 (GUIDANCRING 36X5/12) (1HC0014000P0001)		Cái	6
15	Vòng định hướng 170X5 /12 (GUIDANCRING 170X5 /12) (1HC0014000P0002)	Vòng định hướng 170X5 /12 (GUIDANCRING 170X5 /12) (1HC0014000P0002)		Cái	3
16	Vòng định hướng 260X5/12 (GUIDANCRING 260X5/12) (1HC0014000P0003)	Vòng định hướng 260X5/12 (GUIDANCRING 260X5/12) (1HC0014000P0003)		Cái	3
17	Vòng phe 12X1 SPST (CIRCLIP S 12X1 SPST) (NB 435106P0012)	Vòng phe 12X1 SPST (CIRCLIP S 12X1 SPST) (NB 435106P0012)		Cái	6
18	Vòng phe 20X1,2-SPST (CIRCLIP S 20X1,2-SPST) (NB 435106P0020)	Vòng phe 20X1,2-SPST (CIRCLIP S 20X1,2-SPST) (NB 435106P0020)		Cái	12
19	Sứ buồng cắt gia nhiệt (HEATING CHAMBER INSULATOR) (1HC0016511R0001)	Sứ buồng cắt gia nhiệt (HEATING CHAMBER INSULATOR) (1HC0016511R0001)		Cái	3
20	Vòng đỡ (RING) (1HC0019634P0001)	Vòng đỡ (RING) (1HC0019634P0001)		Cái	3
21	Ốc lục giác M6X16-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M6X16-10.9/BK) (HAQN400693P0155)	Ốc lục giác M6X16-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M6X16-10.9/BK) (HAQN400693P0155)		Cái	48
22	Vòng phe 48X1,75 SPST (CIRCLIP S 48X1,75 SPST) (NB435106P0048)	Vòng phe 48X1,75 SPST (CIRCLIP S 48X1,75 SPST) (NB435106P0048)		Cái	3
23	Ốc lục giác M8X30-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M8X30-10.9/BK) (HAQN400693P0208)	Ốc lục giác M8X30-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M8X30-10.9/BK) (HAQN400693P0208)		Cái	24
24	Vòng bạc đỡ cách điện 33x26x10 (SLIDING BEARING ISOLATED 33x26x10) (1HC0015335P0001)	Vòng bạc đỡ cách điện 33x26x10 (SLIDING BEARING ISOLATED 33x26x10) (1HC0015335P0001)		Cái	12
25	Phốt làm kín khí 50/72X7-EPDM (SHAFT-SEAL-RG AS BABSL 50/72X7-EPDM) (HAMT400593P0004)	Phốt làm kín khí 50/72X7-EPDM (SHAFT-SEAL-RG AS BABSL 50/72X7-EPDM) (HAMT400593P0004)		Cái	9
26	Gioăng làm kín khí 68,0-73,0-NBR (SHAFT-SEAL-RG-AX A	Gioăng làm kín khí 68,0-73,0-NBR (SHAFT-SEAL-		Cái	3

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
	68,0-73,0-NBR) (HAGG402460P0063)	RG-AX A 68,0-73,0-NBR) (HAGG402460P0063)			
27	Tấm đỡ cách điện cho khoang GCB (SPACER ENCLOSURE) (1HC0018349R0001)	Tấm đỡ cách điện cho khoang GCB (SPACER ENCLOSURE) (1HC0018349R0001)		Cái	9
28	Gioăng làm kín D=16, L=1100 (SEALING RING D=16, L=1100) (1HC0011221R1100)	Gioăng làm kín D=16, L=1100 (SEALING RING D=16, L=1100) (1HC0011221R1100)		Cái	3
29	Gioăng làm kín khí 18,3x2,4-G70- 031 (RD-SEAL-RG 18,3x2,4-G70- 031 (EPDM)) (AG 434301P0109)	Gioăng làm kín khí 18,3x2,4-G70-031 (RD- SEAL-RG 18,3x2,4-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0109)		Cái	3
30	Gioăng làm kín khí 40X6-G70- 031 (RD-SEAL-RG 40X6-G70- 031 (EPDM)) (AG 434301P0047)	Gioăng làm kín khí 40X6- G70-031 (RD-SEAL-RG 40X6-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0047)		Cái	3
31	Gioăng làm kín khí 31.3X3 (SEALING RING 31.3X3) (AGT 437524P0028)	Gioăng làm kín khí 31.3X3 (SEALING RING 31.3X3) (AGT 437524P0028)		Cái	3
32	Vòng định hướng hồ quang 78x42x14 (ARCING RING 78x42x14) (HATM408073P0001)	Vòng định hướng hồ quang 78x42x14 (ARCING RING 78x42x14) (HATM408073P0001)		Cái	3
33	Vòng định hướng (GUIDE VANE RING (HATM408078P0001)	Vòng định hướng (GUIDE VANE RING (HATM408078P0001)		Cái	3
34	Tấm định hướng (SHIM) (1HC0021966P0001)	Tấm định hướng (SHIM) (1HC0021966P0001)		Cái	3
35	Ốc lục giác M6X20-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M6X20- 10.9/BK) (HAQN400693P0156)	Ốc lục giác M6X20-10.9/BK (HEX-SOCK-CS-SCR M6X20-10.9/BK) (HAQN400693P0156)		Cái	60
36	Ốc lục giác M5X12 8.8/BK (HEX-S SCR,C M5X12 8.8/BK) (GMN 315815P0002)	Ốc lục giác M5X12 8.8/BK (HEX-S SCR,C M5X12 8.8/BK) (GMN 315815P0002)		Cái	30
37	Long đen vênh 5.3/12 ST-FD/SW (SPRING WASHER 5.3/12 ST- FD/SW) (NB 336405P0018)	Long đen vênh 5.3/12 ST- FD/SW (SPRING WASHER 5.3/12 ST-FD/SW) (NB 336405P0018)		Cái	30
38	Gioăng làm kín khí 18,3x2,4-G70- 031 (RD-SEAL-RG 18,3x2,4-G70- 031 (EPDM)) (AG 434301P0109)	Gioăng làm kín khí 18,3x2,4-G70-031 (RD- SEAL-RG 18,3x2,4-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0109)		Cái	3
39	Long đen 8,4/16X1,6-A4 (WASHER:WOB 8,4/16X1,6-A4) (NB 335050P8008)	Long đen 8,4/16X1,6-A4 (WASHER:WOB 8,4/16X1,6-A4) (NB 335050P8008)		Cái	12
I.2	Vật tư đại tu buồng cắt HECS - sứ cách điện	Mã hiệu 1HC6043564R0011		Hệ thống	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
1	Sứ cách điện buồng cắt (INSULATOR STANDARD HECS) (1HC0013330R0002)	Sứ cách điện buồng cắt (INSULATOR STANDARD HECS) (1HC0013330R0002)		Cái	3
2	Sứ cách điện thân máy cắt (EARTHINSULATOR STANDARD HECS) (1HC0016317R0002)	Sứ cách điện thân máy cắt (EARTHINSULATOR STANDARD HECS) (1HC0016317R0002)		Cái	3
I.3	Vật tư đại tu Dao cách ly HECS	Mã hiệu 1HC6043564R0021		Hệ thống	1
1	Thanh giằng giữ Dao cách ly (BRACE) (1HC0018266P0001)	Thanh giằng giữ Dao cách ly (BRACE) (1HC0018266P0001)		Cái	9
2	Tấm căn chỉnh Dao cách ly (EQUALIZING DISC 0,5 MM)(1HC0002324P0002)	Tấm căn chỉnh Dao cách ly (EQUALIZING DISC 0,5 MM)(1HC0002324P0002)		Cái	6
3	Tấm chèn Dao cách ly (SHIM PLATE 125 x 0.5 mm) (HAGG404863P0001)	Tấm chèn Dao cách ly (SHIM PLATE 125 x 0.5 mm) (HAGG404863P0001)		Cái	3
4	Gioăng làm kín D=16, L=460 (SEALING RING D=16, L=460) (1HC0011221R0460)	Gioăng làm kín D=16, L=460 (SEALING RING D=16, L=460) (1HC0011221R0460)		Cái	6
5	Gioăng làm kín 35X3-G75-645 (RD-SEAL-RG 35X3-G75- 645(EPDM) (HAQN400695P0013)	Gioăng làm kín 35X3-G75- 645 (RD-SEAL-RG 35X3- G75-645(EPDM) (HAQN400695P0013)		Cái	3
6	Chốt xuyên 3,2X22-A2 (SPLIT- PIN 3,2X22-A2) (GMN 338152P5361)	Chốt xuyên 3,2X22-A2 (SPLIT-PIN 3,2X22-A2) (GMN 338152P5361)		Cái	16
7	Đai ốc tự khóa (SELF LOCKING NUT M12 6/ZN) (NB 332825P1208)	Đai ốc tự khóa (SELF LOCKING NUT M12 6/ZN) (NB 332825P1208)		Cái	9
8	Long đèn DIN6796-17X39X4- FST-FLZNNC (WHS-CON- DIN6796-17X39X4-FST- FLZNNC) (HAQN400344P0113)	Long đèn DIN6796- 17X39X4-FST-FLZNNC (WHS-CON-DIN6796- 17X39X4-FST-FLZNNC) (HAQN400344P0113)		Cái	6
9	Trục truyền động cách điện (INSULATING SHAFT DISCON.) (1HC0025448R0001)	Trục truyền động cách điện (INSULATING SHAFT DISCON.) (1HC0025448R0001)		Cái	3
10	Long đèn 14,5/22X1 1.4404/BLK (WASHER 14,5/22X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0002)	Long đèn 14,5/22X1 1.4404/BLK (WASHER 14,5/22X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0002)		Cái	6
11	Gioăng làm kín 188,0X6-SI- HOSE (RD-SEAL-RG 188,0X6- SI-HOSE) (HATE400789P0610)	Gioăng làm kín 188,0X6-SI- HOSE (RD-SEAL-RG 188,0X6-SI-HOSE) (HATE400789P0610)		Cái	1
12	Vòng bạc phẳng 30/34/45X20/2,0- CUSN (FLA-BEA	Vòng bạc phẳng 30/34/45X20/2,0-CUSN (FLA-BEA 30/34/45X20/2,0-		Cái	6

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
	30/34/45X20/2,0-CUSN) (HAQN400752P0050)	CUSN) (HAQN400752P0050)			
13	Vòng bạc trụ 12/14x20-CUSN (SLEEVE-BEA TFP 12/14x20- CUSN) (HAQN400774P0130)	Vòng bạc trụ 12/14x20- CUSN (SLEEVE-BEA TFP 12/14x20-CUSN) (HAQN400774P0130)		Cái	8
14	Vòng bạc trụ 12/14X10-CUSN (SLEEVE-BEA TFP 12/14X10- CUSN) (HAQN400774P0110)	Vòng bạc trụ 12/14X10- CUSN (SLEEVE-BEA TFP 12/14X10-CUSN) (HAQN400774P0110)		Cái	1
15	Vòng bạc trụ 14/16X20-CUSN (SLEEVE-BEA TFP 14/16X20- CUSN) (HAQN400774P0330)	Vòng bạc trụ 14/16X20- CUSN (SLEEVE-BEA TFP 14/16X20-CUSN) (HAQN400774P0330)		Cái	1
16	Long đen 12,5/20X1 1.4404/BLK (WASHER 12,5/20X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0001)	Long đen 12,5/20X1 1.4404/BLK (WASHER 12,5/20X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0001)		Cái	38
17	Long đen 14,5/22X1 1.4404/BLK (WASHER 14,5/22X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0002)	Long đen 14,5/22X1 1.4404/BLK (WASHER 14,5/22X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0002)		Cái	8
I.4	Vật tư đại tu Dao tiếp địa HECS (02 bộ)	Mã hiệu 1HC6043564R0031		Hệ thống	1
1	Gioăng làm kín 188,0X6-SI- HOSE (RD-SEAL-RG 188,0X6- SI-HOSE) (HATE400789P0610)	Gioăng làm kín 188,0X6-SI- HOSE (RD-SEAL-RG 188,0X6-SI-HOSE) (HATE400789P0610)		Cái	1
2	Ống cách điện (INSULATING SLEEVE) (1HC0002123P0002)	Ống cách điện (INSULATING SLEEVE) (1HC0002123P0002)		Cái	6
3	Tấm cách điện (ISOLATION) (1HC0050874P0001)	Tấm cách điện (ISOLATION) (1HC0050874P0001)		Cái	3
4	Chốt xuyên (SPLIT-PIN 3,2X22- A2) (GMN 338152P5361)	Chốt xuyên (SPLIT-PIN 3,2X22-A2) (GMN 338152P5361)		Cái	10
5	Ốc lục giác M6X16-A4-21H (HEX-S-SCR-HDP M6X16-A4- 21H) (9ABA450008P4207)	Ốc lục giác M6X16-A4-21H (HEX-S-SCR-HDP M6X16- A4-21H) (9ABA450008P4207)		Cái	1
6	Thanh vận hành 93x25x20 (EARTHING LEVER / AS 93x25x20) (1HC0018589P0001)	Thanh vận hành 93x25x20 (EARTHING LEVER / AS 93x25x20) (1HC0018589P0001)		Cái	3
7	Long đen 12,5/20X1 1.4404/BLK (WASHER 12,5/20X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0001)	Long đen 12,5/20X1 1.4404/BLK (WASHER 12,5/20X1 1.4404/BLK) (9ABA460476P0001)		Cái	6
8	Vòng phe 20X1,2-CUSN8 NKL (CIRCLIP S 20X1,2-CUSN8 NKL) (HAQN400443P0020)	Vòng phe 20X1,2-CUSN8 NKL (CIRCLIP S 20X1,2- CUSN8 NKL) (HAQN400443P0020)		Cái	12

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
9	Gioăng làm kín 30X2-G75-645 (RD-SEAL-RG 30X2-G75-645(EPDM)) (HAQN400920P0020)	Gioăng làm kín 30X2-G75-645 (RD-SEAL-RG 30X2-G75-645(EPDM)) (HAQN400920P0020)		Cái	6
10	Gioăng làm kín 36X2-G75-645 (RD-SEAL-RG 36X2-G75-645(EPDM)) (HAQN400920P0024)	Gioăng làm kín 36X2-G75-645 (RD-SEAL-RG 36X2-G75-645(EPDM)) (HAQN400920P0024)		Cái	6
11	Gioăng làm kín D=10, L=820 (SEALING RING D=10, L=820) (1HC0010933R0820)	Gioăng làm kín D=10, L=820 (SEALING RING D=10, L=820) (1HC0010933R0820)		Cái	3
I.5	Vật tư đại tu Hệ thống GCB HECS	Mã hiệu 1HC6043564R0061		Hệ thống	1
1	Đai ốc M8-A4-70/PA (NUT-NMINST LH M8-A4-70/PA) (9ABA450014P0005)	Đai ốc M8-A4-70/PA (NUT-NMINST LH M8-A4-70/PA) (9ABA450014P0005)		Cái	3
2	Bạc trụ (SLEEVE BEARING C) (1HC0028929P0020)	Bạc trụ (SLEEVE BEARING C) (1HC0028929P0020)		Cái	2
3	Vòng ngăn bụi 50X65/5-NBR (WIPER AM 50X65/5-NBR) (HAQN400697P0320)	Vòng ngăn bụi 50X65/5-NBR (WIPER AM 50X65/5-NBR) (HAQN400697P0320)		Cái	1
4	Long đèn DIN6796-13X29X3-FST-FLZNNC (WHS-CON-DIN6796-13X29X3-FST-FLZNNC) (HAQN400344P0111)	Long đèn DIN6796-13X29X3-FST-FLZNNC (WHS-CON-DIN6796-13X29X3-FST-FLZNNC) (HAQN400344P0111)		Cái	8
5	Long đèn 25,5/40X1 STST (WASHER SPEC 25,5/40X1 STST) (HAGG401415P8401)	Long đèn 25,5/40X1 STST (WASHER SPEC 25,5/40X1 STST) (HAGG401415P8401)		Cái	16
6	Long đèn 30,3/50X1 STST (WASHER SPEC 30,3/50X1 STST) (HAGG401415P0501)	Long đèn 30,3/50X1 STST (WASHER SPEC 30,3/50X1 STST) (HAGG401415P0501)		Cái	4
7	Chốt xuyên (SPLIT-PIN 6,3X50-A2) (GMN 338152P5518)	Chốt xuyên (SPLIT-PIN 6,3X50-A2) (GMN 338152P5518)		Cái	4
8	Vòng phe YP-J B 60X2,00-SPST (CIRCLIP V TYP-J B 60X2,00-SPST) (HAQN400686P0060)	Vòng phe YP-J B 60X2,00-SPST (CIRCLIP V TYP-J B 60X2,00-SPST) (HAQN400686P0060)		Cái	2
9	Gioăng 8 lỗ (SEAL (8 HOLES)) (HATH409341P0001)	Gioăng 8 lỗ (SEAL (8 HOLES)) (HATH409341P0001)		Cái	1
10	Gioăng làm kín khí 13X2,5-G70-031 (RD-SEAL-RG 13X2,5-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0196)	Gioăng làm kín khí 13X2,5-G70-031 (RD-SEAL-RG 13X2,5-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0196)		Cái	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
11	Gioăng làm kín khí 22X2-G70-031 (RD-SEAL-RG 22X2-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0199)	Gioăng làm kín khí 22X2-G70-031 (RD-SEAL-RG 22X2-G70-031 (EPDM)) (AG 434301P0199)		Cái	1
12	Kẹp treo ống với cao su 10 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 10) (HAGT448957P0003)	Kẹp treo ống với cao su 10 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 10) (HAGT448957P0003)		Cái	16
13	Kẹp treo ống với cao su 12 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 12) (HAGT448957P0005)	Kẹp treo ống với cao su 12 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 12) (HAGT448957P0005)		Cái	2
14	Đai ốc M6-A4-70/PA (NUT-MINST LH M6-A4-70/PA) (9ABA450014P0004)	Đai ốc M6-A4-70/PA (NUT-MINST LH M6-A4-70/PA) (9ABA450014P0004)		Cái	29
15	Gioăng (SEALING) (1HC0018383P0002)	Gioăng (SEALING) (1HC0018383P0002)		Cái	6
16	Long đèn lò xo 6-STST (HCOMP-SP-RG 6-STST) (NB 335805P0509)	Long đèn lò xo 6-STST (HCOMP-SP-RG 6-STST) (NB 335805P0509)		Cái	12
17	Kẹp treo ống với cao su 14 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 14) (HAGT448957P0007)	Kẹp treo ống với cao su 14 (PIPE CLAMP WITH RUBBER 14) (HAGT448957P0007)		Cái	12
18	Long đèn lò xo 10-STST (HCOMP-SP-RG 10-STST) (NB 335805P0512)	Long đèn lò xo 10-STST (HCOMP-SP-RG 10-STST) (NB 335805P0512)		Cái	4
19	Dải gioăng 8X12 (SEALING BAND 8X12) (HAGG404775P0001)	Dải gioăng 8X12 (SEALING BAND 8X12) (HAGG404775P0001)		Cái	2
20	Ốc lục giác M8X30-A4-70/COAT (HEX-HD-SCR M8X30-A4-70/COAT) (HAQN400146P0312)	Ốc lục giác M8X30-A4-70/COAT (HEX-HD-SCR M8X30-A4-70/COAT) (HAQN400146P0312)		Cái	108
21	Ốc lục giác M8X20-A4-70/COAT (HEX-HD-SCR M8X20-A4-70/COAT) (HAQN400146P0310)	Ốc lục giác M8X20-A4-70/COAT (HEX-HD-SCR M8X20-A4-70/COAT) (HAQN400146P0310)		Cái	120
22	Long đèn 8,4/21X2 STST (WASHER SPEC 8,4/21X2 STST) (HAGG401415P8212)	Long đèn 8,4/21X2 STST (WASHER SPEC 8,4/21X2 STST) (HAGG401415P8212)		Cái	120
I.6	Vật tư đại tu bộ truyền động và dầu thủy lực	1HC0082505R2204+ HASV405272R0010		Hệ thống	1
1	Chổi than (1 bộ = 2 cái) (CARBON BRUSHES (1 SET = 2 PIECES)) (GPFX052143P0098)	Chổi than (1 bộ = 2 cái) (CARBON BRUSHES (1 SET = 2 PIECES)) (GPFX052143P0098)		bộ	1
2	Gioăng 8 lỗ (SEAL (8 HOLES)) (HATH409341P0001)	Gioăng 8 lỗ (SEAL (8 HOLES)) (HATH409341P0001)		Cái	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
3	Gioăng 6,00X1,5 /-50C (O-RING 6,00X1,5 /-50C) (GPFX730169P0025)	Gioăng 6,00X1,5 /-50C (O- RING 6,00X1,5 /-50C) (GPFX730169P0025)		Cái	10
4	Gioăng 3,50X1,2 /-50C (O-RING 3,50X1,2 /-50C) (GPFX730169P0038)	Gioăng 3,50X1,2 /-50C (O- RING 3,50X1,2 /-50C) (GPFX730169P0038)		Cái	5
5	Vòng đỡ 6.4 x 4.2 x 1.2 (SUPPORT RING 6.4 x 4.2 x 1.2) (GPFX730204P0001)	Vòng đỡ 6.4 x 4.2 x 1.2 (SUPPORT RING 6.4 x 4.2 x 1.2) (GPFX730204P0001)		Cái	10
6	Đầu cắm loại: 40R021124 MSD 2 (Plug socket Typ: 40R021124 MSD 2) (GPFX730094P0011)	Đầu cắm loại: 40R021124 MSD 2 (Plug socket Typ: 40R021124 MSD 2) (GPFX730094P0011)		Cái	5
7	Gioăng 28x1,2 EPDM (O-ring 28x1,2 EPDM) (1HDDH112146P0002)	Gioăng 28x1,2 EPDM (O- ring 28x1,2 EPDM) (1HDDH112146P0002)		Cái	5
8	Gioăng 21x1.5 EPDM (O-Ring 21x1.5 EPDM) (1HDDH112146P0001)	Gioăng 21x1.5 EPDM (O- Ring 21x1.5 EPDM) (1HDDH112146P0001)		Cái	5
9	Gioăng 34,52X3,53 (O-RING 34,52X3,53) (GPFX730169P0011)	Gioăng 34,52X3,53 (O- RING 34,52X3,53) (GPFX730169P0011)		Cái	1
10	Gioăng D32,92X3,53 /- 50C (O- RING D32,92X3,53 /-50C) (GPFX730169P0091)	Gioăng D32,92X3,53 /- 50C (O-RING D32,92X3,53 /- 50C) (GPFX730169P0091)		Cái	1
11	Lọc dầu (FILTER) (GPFX730163P0001)	Lọc dầu (FILTER) (GPFX730163P0001)		Cái	1
12	Gioăng (SEALING) (GPFX730169P0085)	Gioăng (SEALING) (GPFX730169P0085)		Cái	1
13	Gioăng 200X3,55 (O-RING 200X3,55) (GPFX730169P0084)	Gioăng 200X3,55 (O-RING 200X3,55) (GPFX730169P0084)		Cái	1
14	Van xả tràn (OVERFLOW VALVE) (GPFX730245P0001)	Van xả tràn (OVERFLOW VALVE) (GPFX730245P0001)		Cái	1
15	Gioăng D17,17X1,78 /- 50C (O- RING D17,17X1,78 /-50C) (GPFX730169P0024)	Gioăng D17,17X1,78 /- 50C (O-RING D17,17X1,78 /- 50C) (GPFX730169P0024)		Cái	1
16	Dải đỡ piston GP- 65C0350-T47 (Piston guiding band GP-65C0350- T47) (GPFX730131P0055)	Dải đỡ piston GP- 65C0350- T47 (Piston guiding band GP-65C0350-T47) (GPFX730131P0055)		Cái	1
17	Vòng piston GP- 69C0350-T47 (Piston wear ring GP-69C0350- T47) (GPFX730131P0061)	Vòng piston GP- 69C0350- T47 (Piston wear ring GP- 69C0350-T47) (GPFX730131P0061)		Cái	1
18	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0095)	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0095)		Cái	1
19	Gioăng Turcon (TURCON-RING) (GPFX730090P0077)	Gioăng Turcon (TURCON- RING) (GPFX730090P0077)		Cái	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
20	Mặt kính cờ chỉ thị (INDICATOR GLASS (TO POSITIONINDICATOR)) (GPFX730172P0001)	Mặt kính cờ chỉ thị (INDICATOR GLASS (TO POSITIONINDICATOR)) (GPFX730172P0001)		Cái	1
21	Gioăng i.Ø122X3 (O-RING i.Ø122X3) (GPFX730250P0001)	Gioăng i.Ø122X3 (O-RING i.Ø122X3) (GPFX730250P0001)		Cái	1
22	Ốc lục giác M5X16-A4-70 (HEX-SOCK-SCR M5X16-A4-70) (HAQN400127P0119)	Ốc lục giác M5X16-A4-70 (HEX-SOCK-SCR M5X16-A4-70) (HAQN400127P0119)		Cái	8
23	Long đen 5,3/10X1-A4 (WASHER:WOB 5,3/10X1-A4) (NB 335050P8006)	Long đen 5,3/10X1-A4 (WASHER:WOB 5,3/10X1-A4) (NB 335050P8006)		Cái	8
24	Gioăng (GASKET) (1HHDH112042P0001)	Gioăng (GASKET) (1HHDH112042P0001)		Cái	1
25	Ống xuyên ø20 (BUSHING ø20) (GPFX053243R0001)	Ống xuyên ø20 (BUSHING ø20) (GPFX053243R0001)		Cái	3
26	Đầu cắm hoàn chỉnh Ø16 (Plug compl. Ø16) (GPFX053255R0002)	Đầu cắm hoàn chỉnh Ø16 (Plug compl. Ø16) (GPFX053255R0002)		Cái	1
27	Ống xuyên ø25 (BUSHING ø25) (1HHDH111079R0001)	Ống xuyên ø25 (BUSHING ø25) (1HHDH111079R0001)		Cái	7
28	Đầu cắm hoàn chỉnh (Plug cpl.) (1HHDH111125R0001)	Đầu cắm hoàn chỉnh (Plug cpl.) (1HHDH111125R0001)		Cái	1
29	Vòng đỡ 54,6 x 60 x 1,442 (SUPPORTING RING / SKU-54,6 x 60 x 1,442)(GPFX730089P0049)	Vòng đỡ 54,6 x 60 x 1,442 (SUPPORTING RING / SKU-54,6 x 60 x 1,442)(GPFX730089P0049)		Cái	2
30	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0072)	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0072)		Cái	2
31	Vòng đỡ (SUPPORTING RING UNLACERATED/BB) (GPFX730089P0061)	Vòng đỡ (SUPPORTING RING UNLACERATED/BB) (GPFX730089P0061)		Cái	1
32	Gioăng 47,22X3,53 (O-RING 47,22X3,53) (GPFX730169P0063)	Gioăng 47,22X3,53 (O-RING 47,22X3,53) (GPFX730169P0063)		Cái	1
33	Gioăng D25,07X2,62 /- 50C (O-RING D25,07X2,62 /-50C) (GPFX730169P0065)	Gioăng D25,07X2,62 /- 50C (O-RING D25,07X2,62 /-50C) (GPFX730169P0065)		Cái	2
34	Vòng đỡ turcon RS1500220-T46 (TURCON-STEPSEAL RS1500220-T46) (GPFX730090P0066)	Vòng đỡ turcon RS1500220-T46 (TURCON-STEPSEAL RS1500220-T46) (GPFX730090P0066)		Cái	2
35	Vòng làm kín bụi WSW000220-Z24 (WIPER WSW000220-Z24) (GPFX730090P0075)	Vòng làm kín bụi WSW000220-Z24 (WIPER WSW000220-Z24) (GPFX730090P0075)		Cái	1
36	Gioăng D40,87X3,53 /- 50C (O-RING D40,87X3,53 /-50C) (GPFX730169P0079)	Gioăng D40,87X3,53 /- 50C (O-RING D40,87X3,53 /-50C) (GPFX730169P0079)		Cái	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
		50C) (GPFX730169P0079)			
37	Vòng đỡ turcon RS1500220-T05 (TURCON-STEPSEAL RS1500220-T05) (GPFX730090P0073)	Vòng đỡ turcon RS1500220- T05 (TURCON-STEPSEAL RS1500220-T05) (GPFX730090P0073)		Cái	2
38	Gioăng D25,07X2,62 /- 50C (O- RING D25,07X2,62 /-50C) (GPFX730169P0065)	Gioăng D25,07X2,62 /- 50C (O-RING D25,07X2,62 /- 50C) (GPFX730169P0065)		Cái	2
39	Vòng đỡ định hướng RU3000450- Z24 (SLOTRING RU3000450- Z24) (GPFX730090P0064)	Vòng đỡ định hướng RU3000450-Z24 (SLOTRING RU3000450- Z24) (GPFX730090P0064)		Cái	1
40	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0072)	Gioăng (O-RING) (GPFX730169P0072)		Cái	2
41	Vòng đỡ 54,6 x 60 x 1,442 (SUPPORTING RING / SKU-54,6 x 60 x 1,4 42) (GPFX730089P0049)	Vòng đỡ 54,6 x 60 x 1,442 (SUPPORTING RING / SKU-54,6 x 60 x 1,4 42) (GPFX730089P0049)		Cái	4
42	Long đen ISO7092 8,4/15x1,6-A2 (Washer:KL ISO7092 8,4/15x1,6- A2) (GMN 335105P0363)	Long đen ISO7092 8,4/15x1,6-A2 (Washer:KL ISO7092 8,4/15x1,6-A2) (GMN 335105P0363)		Cái	4
43	Ốc lục giác M8x30/- 12.9/FLZNNC-720H (HEX- SOCK-SCR SM8x30/- 12.9/FLZNNC-720H) (9ABA450030P0312)	Ốc lục giác M8x30/- 12.9/FLZNNC-720H (HEX- SOCK-SCR SM8x30/- 12.9/FLZNNC-720H) (9ABA450030P0312)		Cái	4
44	Gioăng D29,87X1,78 /- 50C (O- RING D29,87X1,78 /-50C) (GPFX730169P0014)	Gioăng D29,87X1,78 /- 50C (O-RING D29,87X1,78 /- 50C) (GPFX730169P0014)		Cái	4
45	Vòng đỡ (SUPPORTING RING) (GPFX730089P0026)	Vòng đỡ (SUPPORTING RING) (GPFX730089P0026)		Cái	4
46	Vòng đỡ A36X33,1X1,3PA (SUPPORT RING A36X33,1X1,3PA) (GPFX730249P0020)	Vòng đỡ A36X33,1X1,3PA (SUPPORT RING A36X33,1X1,3PA) (GPFX730249P0020)		Cái	1
47	Gioăng Ø 31,47 x 1,78 (O-RING Ø 31,47 x 1,78) (GPFX730249P0021)	Gioăng Ø 31,47 x 1,78 (O- RING Ø 31,47 x 1,78) (GPFX730249P0021)		Cái	1
48	Đầu cắm (PLUG) (GPFX053255R0004)	Đầu cắm (PLUG) (GPFX053255R0004)		Cái	4
49	Vòng đỡ SG- 11,4X16X1,4 (SUPPORTING RING SG- 11,4X16X1,4) (GPFX730089P0027)	Vòng đỡ SG- 11,4X16X1,4 (SUPPORTING RING SG- 11,4X16X1,4) (GPFX730089P0027)		Cái	2
50	Gioăng D11X3 /-50C (O-RING D11X3 /-50C) (GPFX730169P0009)	Gioăng D11X3 /-50C (O- RING D11X3 /-50C) (GPFX730169P0009)		Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
51	Gioăng 37,77 x 2,62 (O-RING 37,77 x 2,62) (GPFX730169P0051)	Gioăng 37,77 x 2,62 (O- RING 37,77 x 2,62) (GPFX730169P0051)		Cái	1
52	Vòng đỡ BG-20L0385- PT00 (SUPPORTRING BG-20L0385- PT00) (GPFX730089P0063)	Vòng đỡ BG-20L0385- PT00 (SUPPORTRING BG- 20L0385-PT00) (GPFX730089P0063)		Cái	1
53	Bánh răng nhựa (STRAIGHT BEVEL GEAR)(1HDDH111018P0001)	Bánh răng nhựa (STRAIGHT BEVEL GEAR)(1HDDH111018P0001)		Cái	1
54	Gioăng 105-0,5X3 /-50C (O- RING 105-0,5X3 /-50C) (GPFX730169P0037)	Gioăng 105-0,5X3 /-50C (O- RING 105-0,5X3 /-50C) (GPFX730169P0037)		Cái	1
55	Gioăng 14-30-10 BASLO (SEALING RING 14-30-10 BASLO) (GPFX730170P0001)	Gioăng 14-30-10 BASLO (SEALING RING 14-30-10 BASLO) (GPFX730170P0001)		Cái	1
56	Gioăng D12,37X2,62 /-50 (O- RING D12,37X2,62 /-50) (GPFX730169P0041)	Gioăng D12,37X2,62 /-50 (O-RING D12,37X2,62 /-50) (GPFX730169P0041)		Cái	1
57	Gioăng D12,37X2,62 /-50 (O- RING D12,37X2,62 /-50) (GPFX730169P0041)	Gioăng D12,37X2,62 /-50 (O-RING D12,37X2,62 /-50) (GPFX730169P0041)		Cái	1
58	Gioăng D 9,19 X2,62 /- 50C (O- RING D 9,19 X2,62 /-50C) (GPFX730169P0064)	Gioăng D 9,19 X2,62 /- 50C (O-RING D 9,19 X2,62 /- 50C) (GPFX730169P0064)		Cái	1
59	Gioăng D34,29X5,33 /- 50C (O- RING D34,29X5,33 /-50C) (GPFX730169P0090)	Gioăng D34,29X5,33 /- 50C (O-RING D34,29X5,33 /- 50C) (GPFX730169P0090)		Cái	3
60	Vòng đỡ turcon 2K PSK300500- T46 (TURCON-STEPSEAL -2K PSK300500- T46) (GPFX730090P0067)	Vòng đỡ turcon 2K PSK300500-T46 (TURCON- STEPSEAL -2K PSK300500- T46) (GPFX730090P0067)		Cái	3
61	Nắp module tích năng HMB-4/8 (Storage cover, cpl. HMB-4/8) (1HDDH111175R0002)	Nắp module tích năng HMB-4/8 (Storage cover, cpl. HMB-4/8) (1HDDH111175R0002)		Cái	3
62	Vòng piston GP- 65C0500-T51 (PISTON WEAR RING GP- 65C0500- T51) (GPFX730131P0064)	Vòng piston GP- 65C0500- T51 (PISTON WEAR RING GP-65C0500- T51) (GPFX730131P0064)		Cái	3
63	Vòng piston GP- 69C0500-T47 (PISTON WEAR RING GP- 69C0500- T47) (GPFX730131P0065)	Vòng piston GP- 69C0500- T47 (PISTON WEAR RING GP-69C0500- T47) (GPFX730131P0065)		Cái	3
64	Bộ phụ kiện cho vỏ AHMA4/8, HMB-4/8, 00WG S (AHMA4/8, HMB-4/8, 00WG S. KIT HOUSING) 1HDS670930R0126	Bộ phụ kiện cho vỏ AHMA4/8, HMB-4/8, 00WG S (AHMA4/8, HMB-4/8, 00WG S. KIT HOUSING) 1HDS670930R0126		bộ	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
65	Dầu thủy lực HMB-4 (HYDRAULIC OIL HMB-4) (1HC0082505) loại 0,9kg/1 hộp	Dầu thủy lực HMB-4 (HYDRAULIC OIL HMB-4) (1HC0082505) loại 0,9kg/1 hộp		Hộp	3
I.7	Vật tư tiêu hao keo, mỡ, khí SF6 để bổ sung và thay mới	Vật tư tiêu hao keo, mỡ, khí SF6 để bổ sung và thay mới		Hệ thống	1
1	Bình khí SF6 Độ tinh khiết 99.99%, hàm lượng nước <2ppmV tiêu chuẩn loại 40kg/1 bình	Bình khí SF6 Độ tinh khiết 99.99%, hàm lượng nước <2ppmV tiêu chuẩn loại 40kg/1 bình		Bình	1
2	Mỡ SYBTHESO PRO AA (SYNTHESO PRO AA,2 tube 25gr): HAGT448944R0001	Mỡ SYBTHESO PRO AA (SYNTHESO PRO AA,2 tube 25gr): HAGT448944R0001		Tuýp	1
3	Mỡ tiếp xúc OKS-VP 980 (GREASE SPEC 20 OKS-VP-980 (TUBE 250G)) : HASV403979R0001	Mỡ tiếp xúc OKS-VP 980 (GREASE SPEC 20 OKS- VP-980 (TUBE 250G)) : HASV403979R0001		Tuýp	1
4	Mỡ bôi trơn L11 (LUBRICATING GREASE L11 TUBE): HAQN400097P0010	Mỡ bôi trơn L11 (LUBRICATING GREASE L11 TUBE): HAQN400097P0010		Tuýp	1
5	Mỡ bôi trơn SPEC 35 (GREASE SPEC 35 (SQUEEZE BOTTLE 440G)): HATM405593R0002	Mỡ bôi trơn SPEC 35 (GREASE SPEC 35 (SQUEEZE BOTTLE 440G)): HATM405593R0002		Lọ	1
6	Mỡ bôi trơn 4 (GREASE SPECIAL 4 (TUBE=100G): NBT 400107P0003	Mỡ bôi trơn 4 (GREASE SPECIAL 4 (TUBE=100G): NBT 400107P0003		Tuýp	1
7	Loctite 222 (LOCTITE 222 / 50ML / DB 128): HZN 451516P0001	Loctite 222 (LOCTITE 222 / 50ML / DB 128): HZN 451516P0001		Lọ	1
8	Loctite 242 (LOCTITE 242 - DB 127/BU (50ML)): HZN 451447P0001	Loctite 242 (LOCTITE 242 - DB 127/BU (50ML)): HZN 451447P0001		Lọ	1
9	Mỡ Resin SL10 (BASIC RESIN SI 10 (TUBE 100 G)): HZN 450932P0001	Mỡ Resin SL10 (BASIC RESIN SI 10 (TUBE 100 G)): HZN 450932P0001		Tuýp	1
10	Loctite 241 (DB 118 LOCTITE 241 BU, 50 ML): HZN 450819P0001	Loctite 241 (DB 118 LOCTITE 241 BU, 50 ML): HZN 450819P0001		Lọ	1
11	Mỡ MOLYKOTE 55 (GREASE "MOLYKOTE 55M,L6" (TUBE=100G)): NBT 402735P0001	Mỡ MOLYKOTE 55 (GREASE "MOLYKOTE 55M,L6" (TUBE=100G)): NBT 402735P0001		Tuýp	1
12	Mỡ Elastosi E43 (SILIKONKAUTSCHUK 90g, Elastosil E43): GON 598019P0214	Mỡ Elastosi E43 (SILIKONKAUTSCHUK 90g, Elastosil E43): GON 598019P0214		Hộp	1
13	Màu đánh dấu đỏ (ACRYLCOLOR 60ML	Màu đánh dấu đỏ (ACRYLCOLOR 60ML		Lọ	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
	KARMINRED): 1HC6031584P0001	KARMINRED): 1HC6031584P0001			
II	Bảo dưỡng tủ điều khiển máy cắt 901	Mã hiệu: HA2827-10 2007 HECS-100, điện áp định mức 24kV, dòng điện định mức 13000A, trọng lượng 4500kg.		Bộ	1
II.1	Vật tư chính Thiết bị tủ điều khiển máy cắt			Hệ thống	1
1	Bộ giám sát khí SF6 (SF6 - GAS DENSITY MONITOR): (1HC0023254R0001)	Bộ giám sát khí SF6 (SF6 - GAS DENSITY MONITOR): (1HC0023254R0001)	Hãng sx TRAFAG	bộ	1
2	Bộ tiếp điểm phụ (AUXILIARY SWITCH): 10 POL/HECS (1HC0018219P0001)	Bộ tiếp điểm phụ (AUXILIARY SWITCH): 10 POL/HECS (1HC0018219P0001)	GESSMANNAG	bộ	3
3	Khóa liên động (LIMIT SWITCH 1 PIN SCR) (HZN 452874P0001)	Khóa liên động (LIMIT SWITCH 1 PIN SCR) (HZN 452874P0001)	Honeywell	bộ	3
4	Bộ điều khiển nhiệt độ (HYGROTHERM ETF 012/100-240V 50/60HZ) (1HC6009190P0011)	Bộ điều khiển nhiệt độ (HYGROTHERM ETF 012/100- 240V 50/60HZ) (1HC6009190P0011)	STEGO	bộ	1
5	Đèn báo (LAMP) (CONTROL CUBICLE LAMP PS4138 230V 50HZ) (HATH407865P0009)	Đèn báo (LAMP) (CONTROL CUBICLE LAMP PS4138 230V 50HZ) (HATH407865P0009)	RITTAL	bộ	1
6	Tủ điều khiển gia nhiệt (bộ sấy) (HEATER HGL 046/ 400W) (HAGG404532R0001)	Tủ điều khiển gia nhiệt (bộ sấy) (HEATER HGL 046/ 400W) (HAGG404532R0001)	STEGO	bộ	1
7	Aptomát (MINI- CIRCUIT BREAKER): S282 UC-K2/2A/10KA (GHS2820164R0277) - Mã cũ	Aptomát (MINI- CIRCUIT BREAKER): S282 UC-K2/2A/10KA (GHS2820164R0277)	ABB	bộ	4
8	PROTECTING SWITCH: FS201-B16/0,03 16A/30mA, mã bản vẽ 2 GHS2810164R0158	PROTECTING SWITCH: FS201-B16/0,03 16A/30mA, mã bản vẽ 2 GHS2810164R0158	ABB	bộ	1
9	Aptomat (MINI- CIRCUIT BREAKER): S281 UC-Z 0,5/10KA (2CSR255101R1165)	Aptomat (MINI- CIRCUIT BREAKER): S281 UC-Z 0,5/10KA (2CSR255101R1165)	ABB	bộ	1
10	Aptomat (MINI- CIRCUIT BREAKER): S203P - Z2A/10 kA, mã bản vẽ 2 CDS283001R0278, hãng sản xuất ABB	Aptomat (MINI- CIRCUIT BREAKER): S203P - Z2A/10 kA, mã bản vẽ 2 CDS283001R0278, hãng sản xuất ABB	ABB	Cái	5
11	Tiếp điểm phụ aptomat (AUXILIARY CONTACTS): S2C-H11L/1S+ 1OE (AC S2C-H11L) (2CDS200936R0001)	Tiếp điểm phụ aptomat (AUXILIARY CONTACTS): S2C-	ABB	bộ	5

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
		H11L/1S+ 10E (AC S2C- H11L) (2CDS200936R0001)			
12	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (POWER RELAY 62.33/ 220V DC) (1HC6002941P0035)	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (POWER RELAY 62.33/ 220V DC) (1HC6002941P0035)	Finder AG	Cái	6
13	Đế rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (FUSE Socket blue E92.03) (1HC6002941P0041)	Đế rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (FUSE Socket blue E92.03) (1HC6002941P0041)	Finder AG	Cái	6
14	Đế rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (FUSE Socket blue E92.03) (1HC6002941P0041)	Đế rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (FUSE Socket blue E92.03) (1HC6002941P0041)	Finder AG	Cái	2
15	Rơ le thời gian (TIME RELAY): TYPE: 700 - FSM4UU18 U1 8 2 4 . . . 240VUC, (HC6002630P0001)	Rơ le thời gian (TIME RELAY): TYPE: 700 - FSM4UU18 U1 8 2 4 . . . 240VUC, (HC6002630P0001)	Allen Bradley	BỘ	1
16	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY): MG 40 E/220V DC (HASV400599P0025)	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY): MG 40 E/220V DC (HASV400599P0025)	CMC	BỘ	1
17	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY 220V DC, TYPE: 100-M05NZ23 (HAGG403830P0004)	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY 220V DC, TYPE: 100-M05NZ23 (HAGG403830P0004)	Allen Bradley	BỘ	6
18	Tiếp điểm phụ role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (AUX. CONTACT BLOCK 1NO+ 1NC, TYPE: 195-MB11) (HAGG403830P0102)	Tiếp điểm phụ role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (AUX. CONTACT BLOCK 1NO+ 1NC, TYPE: 195- MB11) (HAGG403830P0102)	Allen Bradley	BỘ	6
19	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (AUX. RELAYS TYPE 60.13/ 220VDC (HC6002941P0005)	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (AUX. RELAYS TYPE 60.13/ 220VDC (HC6002941P0005)	Finder AG	BỘ	4
20	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (SOCKET 11Pol, 90.03 (blue) (1HC6002941P0111	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (SOCKET 11Pol, 90.03 (blue) (1HC6002941P0111	Finder AG	BỘ	4
21	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) (RELAY 11 POL TYPE 60.13 230V AC (HC6002941P0021)	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) (RELAY 11 POL TYPE 60.13 230V AC (HC6002941P0021)	Finder AG	BỘ	3
22	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY SOCKET TYPE 90.73.2) (1HC6002941P0011)	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY SOCKET TYPE 90.73.2) (1HC6002941P0011)	Finder AG	BỘ	3
23	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) (RELAY 11 POL TYPE 60.13 230V AC (HC6002941P0021)	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) (RELAY 11 POL TYPE	Finder AG	BỘ	1

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
		60.13 230V AC (HC6002941P0021)			
24	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY SOCKET TYPE 90.73.2) (1HC6002941P0011)	Đế role phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (RELAY SOCKET TYPE 90.73.2) (1HC6002941P0011)	Finder AG	BỘ	1
25	Rơ le giám sát mạch cắt máy cắt (TRIP CIRCUIT-CONTROL-RELAY) (TRIP CIRCUIT MONITORING 220V DC) (HASV402552P0001)	Rơ le giám sát mạch cắt máy cắt (TRIP CIRCUIT-CONTROL-RELAY) (TRIP CIRCUIT MONITORING 220V DC) (HASV402552P0001)	SCHAERER ELEKT	Bộ	3
26	Bộ đếm số lần đóng cắt (COUNTER) : 0464181/220V DC, (HAGG404099P0001)	Bộ đếm số lần đóng cắt (COUNTER) : 0464181/220V DC, (HAGG404099P0001)	Hengstler	bộ	2
27	Tiếp điểm phụ (AUXILIARY CONTACTS) (AUXILIARY CONTACT HK-02/20E/E-N0.80999131 (1SAM101901R0003)	Tiếp điểm phụ (AUXILIARY CONTACTS) (AUXILIARY CONTACT HK-02/20E/E-N0.80999131 (1SAM101901R0003)	ABB	BỘ	2
28	Điện trở (RESISTOR) (LIMITING RESISTOR 8,9 KOHM) (HASV402552P0003)	Điện trở (RESISTOR) (LIMITING RESISTOR 8,9 KOHM) (HASV402552P0003)	SCHAERER	BỘ	4
29	Khoá chuyển mạch (KEY-OPERATED SWITCH) (CONTROL SWITCH LOCAL-REMOTE- LAMP TEST (HAGG404441P0002)	Khoá chuyển mạch (KEY-OPERATED SWITCH) (CONTROL SWITCH LOCAL- REMOTE- LAMP TEST (HAGG404441P0002)	Ghielmetti	bộ	1
30	Nút ấn có đèn màu đỏ (LIGHTED PUSHBUTTON SWITCH (PUSH BUTTON) (HAGG404273P0010), (HAGG404273P0011)	Nút ấn có đèn màu đỏ (LIGHTED PUSHBUTTON SWITCH (PUSH BUTTON) (HAGG404273P0010), (HAGG404273P0011)	EA0	Bộ	3
31	Đèn hiển thị trạng thái (STAR-LED) (STAR- LED RED, T5,5/24V DC) (HAGG404273P0045)	Đèn hiển thị trạng thái (STAR-LED) (STAR- LED RED, T5,5/24V DC) (HAGG404273P0045)	EA0	bộ	4
32	Nút ấn có đèn màu xanh (LIGHTED PUSHBUTTON SWITCH) (PUSH BUTTON) (HAGG404273P0010), (HAGG404273P0013)	Nút ấn có đèn màu xanh (LIGHTED PUSHBUTTON SWITCH) PUSH BUTTON HAGG404273P0010, (HAGG404273P0013)	EA0	bộ	4
33	Đèn hiển thị trạng thái (STAR-LED) (STAR- LED GREEN, T5,5/ 24V DC) (HAGG404273P0047)	Đèn hiển thị trạng thái (STAR-LED) (STAR- LED GREEN, T5,5/ 24V DC) (HAGG404273P0047)	EA0	bộ	3
34	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (MOTOR CONTACTOR RELAY 62.33/ 220V DC) (1HC6002941P0105)	Rơ le phụ trợ (AUXILIARY RELAY) (MOTOR CONTACTOR RELAY 62.33/ 220V DC) (1HC6002941P0105)	Finder AG	Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số, yêu cầu kỹ thuật - Mã cũ	Yêu cầu về hãng sản xuất/ nhãn hiệu	ĐVT	Khối lượng
35	Công tắc nguồn bảo vệ động cơ (MOTOR PROTECTION SWITCH) : MS325-2,5/1,6- 2,5A/SETTING : 1.65A mã bản vẽ 1SAM150000R0007 hãng sản xuất ABB	Công tắc nguồn bảo vệ động cơ (MOTOR PROTECTION SWITCH) : MS325-2,5/1,6- 2,5A/SETTING : 1.65A mã bản vẽ 1SAM150000R0007 hãng sản xuất ABB	ABB	cái	2
36	Role bảo vệ thứ tự pha (PHASE SEQUENCE RELAY): TYP: CM- PFS 3x20-500VAC 50/60Hz (1HC6013030P0001)	Role bảo vệ thứ tự pha (PHASE SEQUENCE RELAY): TYP: CM-PFS 3x20-500VAC 50/60Hz (1HC6013030P0001)	ABB	BỘ	1
37	Bộ chuyển đổi nguồn (DC/DC CONVERTER) S-25-24, INPUT 85-264 AC/120-370V DC/ OUTPUT 24V DC $\pm 10\%$ (1HC6002633P0065)	Bộ chuyển đổi nguồn (DC/DC CONVERTER) S- 25-24, INPUT 85-264 AC/120-370V DC/ OUTPUT 24V DC $\pm 10\%$ (1HC6002633P0065)	SIMPEX ELECTR	bộ	1
38	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) : 700DC- M400Z2 (4N0/220V DC) (HAGG404062P0004)	Role phụ trợ (AUXILIARYRELAY) : 700DC-M400Z2 (4N0/220V DC) (HAGG404062P0004)	Allen Bradley	bộ	10
39	Đế role phụ trợ 195-MA40 (4N0) (HAGG404062P0106)	Đế role phụ trợ 195-MA40 (4N0) (HAGG404062P0106)	Allen Bradley	bộ	10

Nhà thầu có thể chào đồng thời nhiều phương án xuất xứ hàng hóa khác nhau của cùng một nhà sản xuất/hãng; mỗi phương án cần ghi rõ xuất xứ, đơn giá và thời gian giao hàng để chủ đầu tư lựa chọn và lên phương án sửa chữa.

(Đính kèm văn bản số: 3396 /NĐCP-KHĐTVT ngày 23/9/2026)

(Đính kèm văn bản số: 3396 /NĐCP-KHĐTVT ngày 23/9/2026)

[illegible]